FireAnt

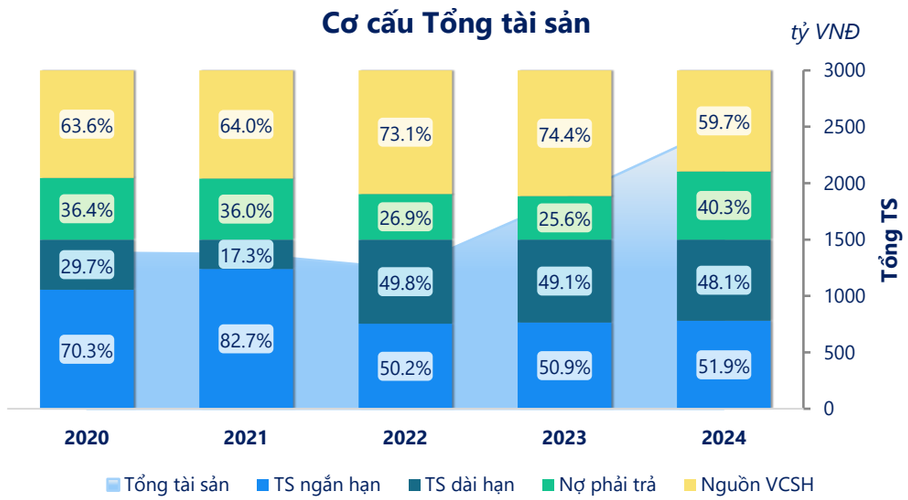
CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,175
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,205
SL cổ phiếu LH	137,001,454
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,062,805
% sở hữu nước ngoài	8.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,507
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,548
P/E	20.1
EPS	927

	YTD	1T	3T	6T
YEG		59.8%	121.5%	106.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

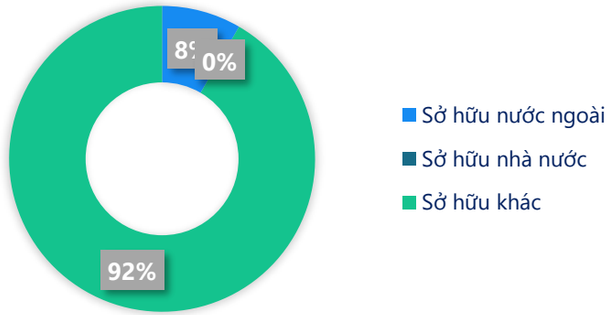
Cơ cấu Tổng tài sản



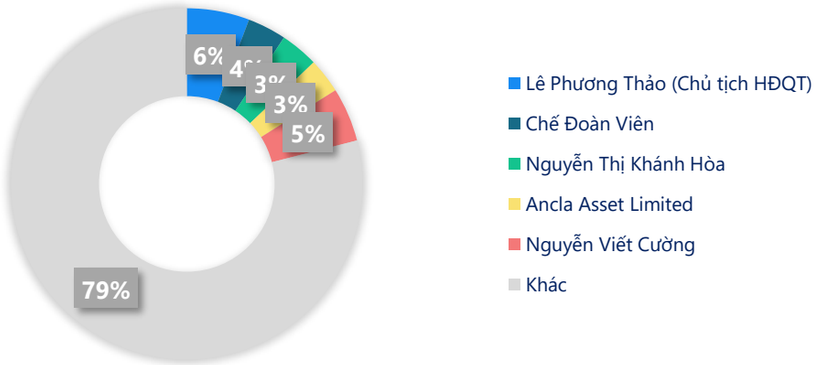
Tổng tài sản của **YEG** năm 2024 tăng trưởng **35.1%** so với năm trước, đạt **2,513** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.9% và 48.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

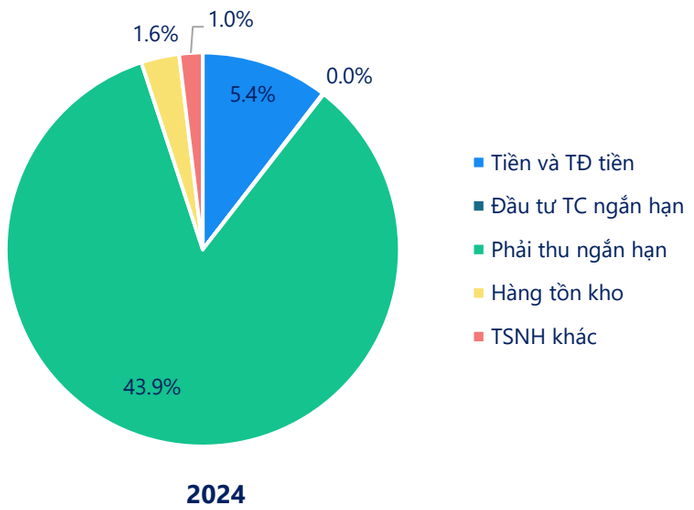


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **91.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 8.40% và không có sở hữu nhà nước.

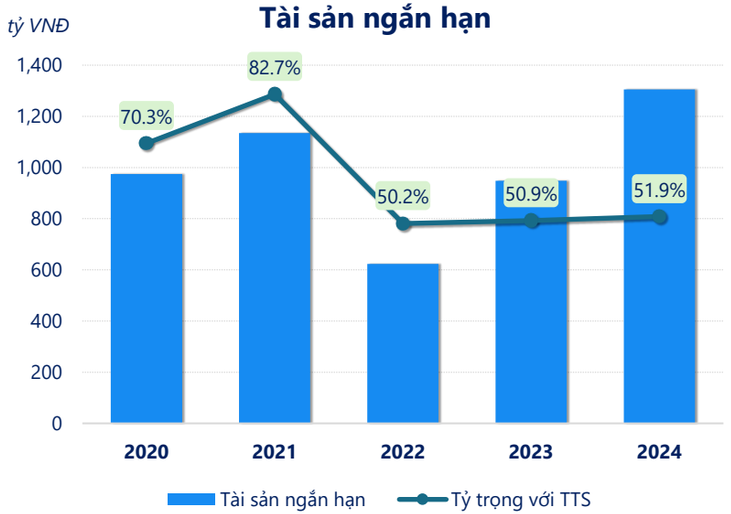
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Phương Thảo (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **5.76%**, lớn thứ 2 là Chế Đoàn Viên nắm giữ 3.56% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Khánh Hòa nắm giữ 3.50%.

CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

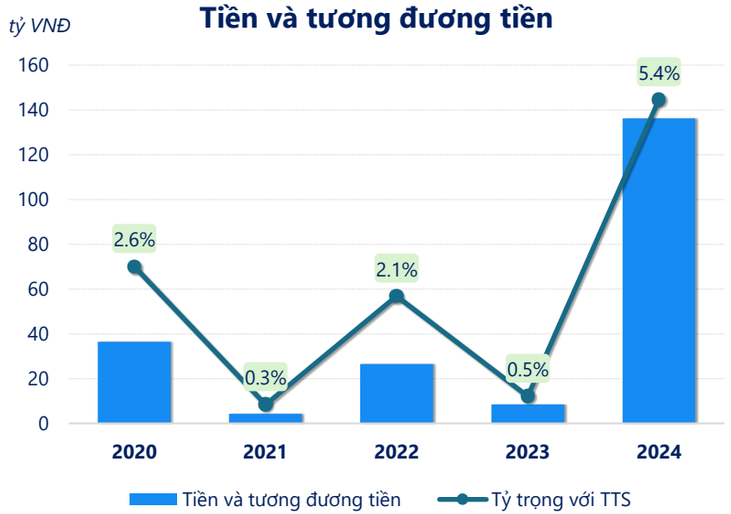
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



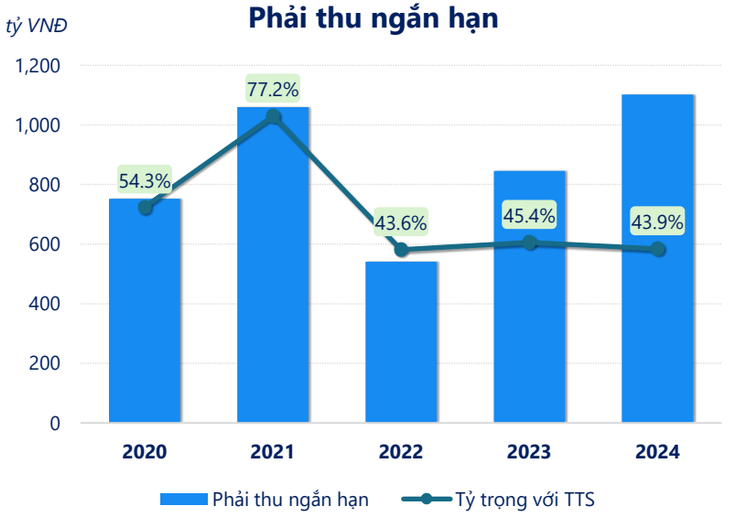
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của YEG đạt **1,305** tỷ đồng, tăng trưởng **37.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

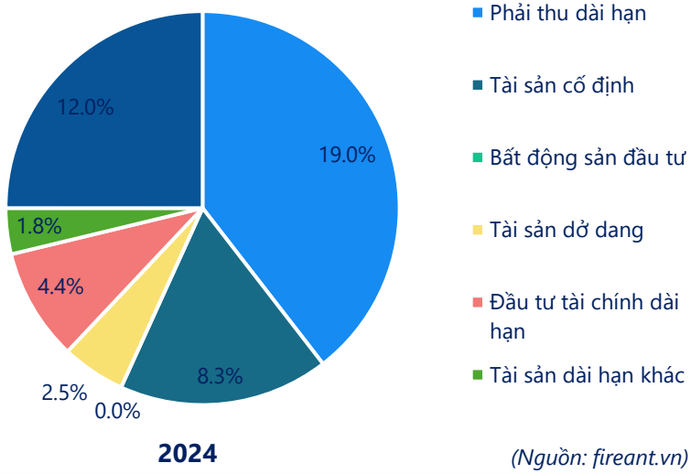


Hàng tồn kho



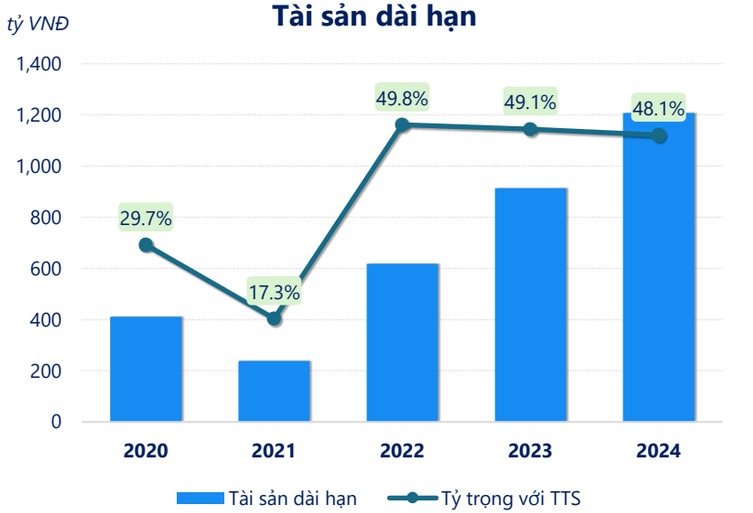
CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



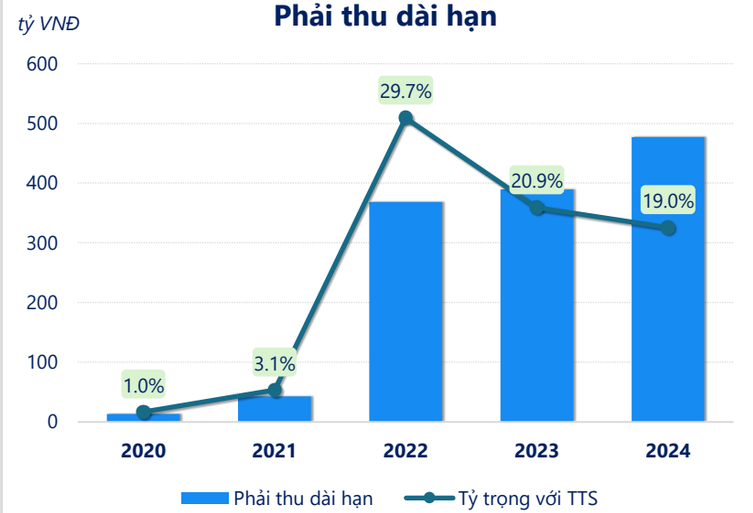
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

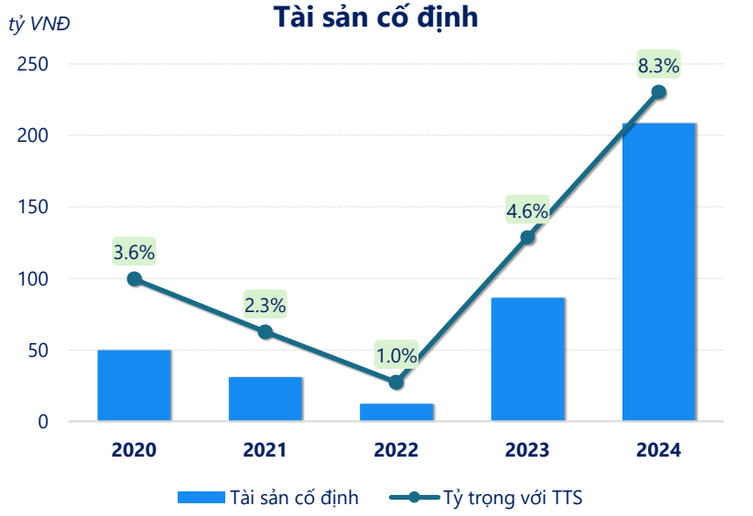


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **32.3%** so với năm trước và đạt **1,208** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **48.1%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **19.0%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 12.0%.

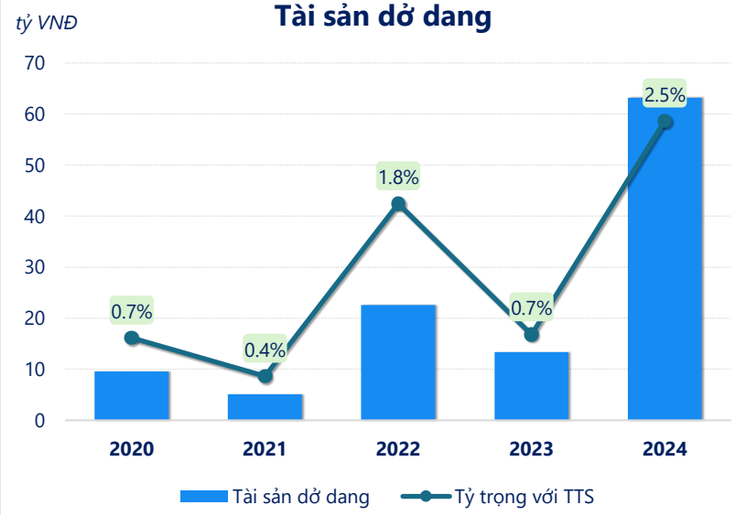
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

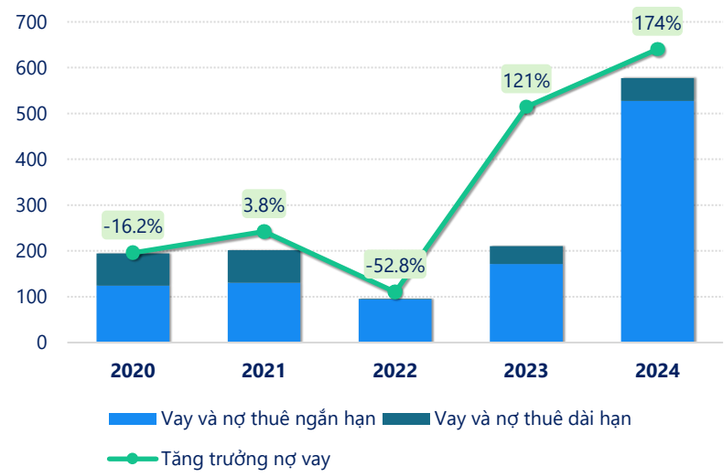
Tài sản dở dang



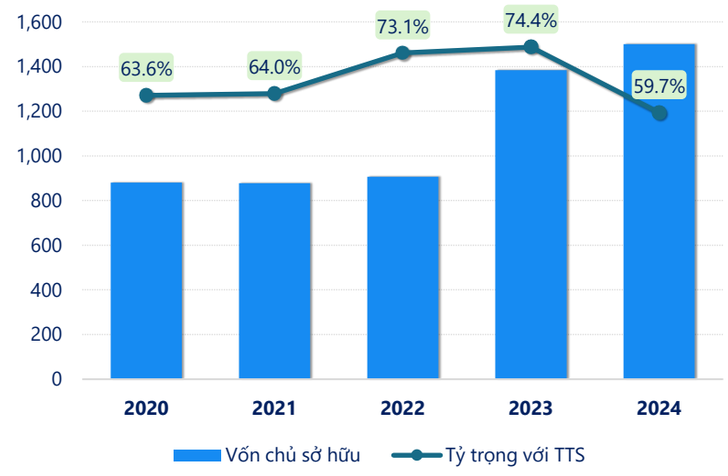
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

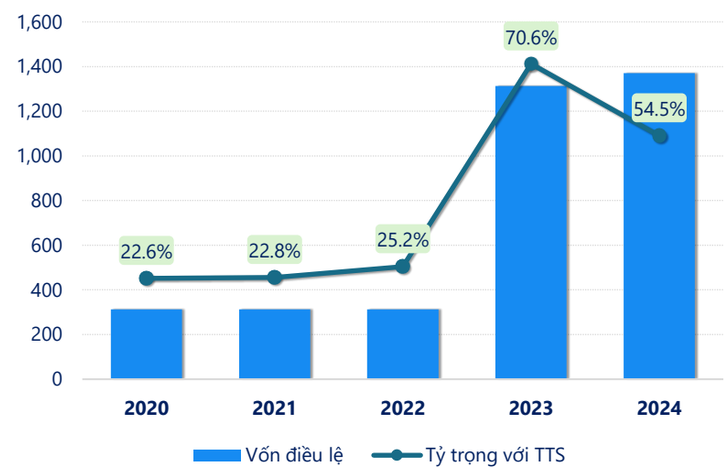
Nợ vay



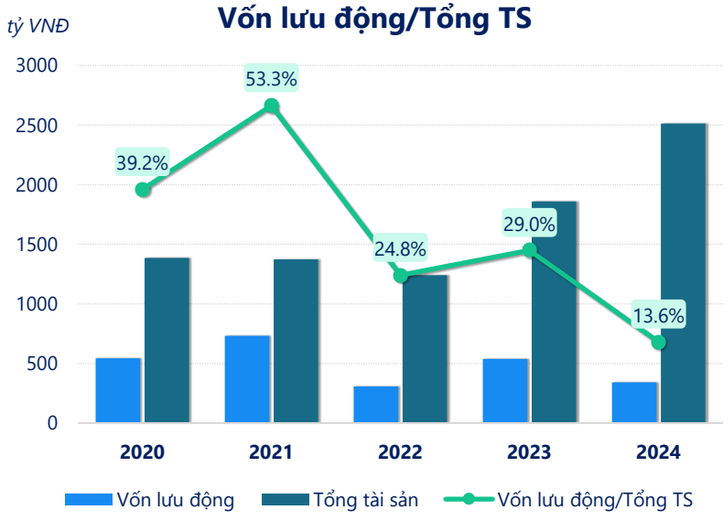
Vốn chủ sở hữu



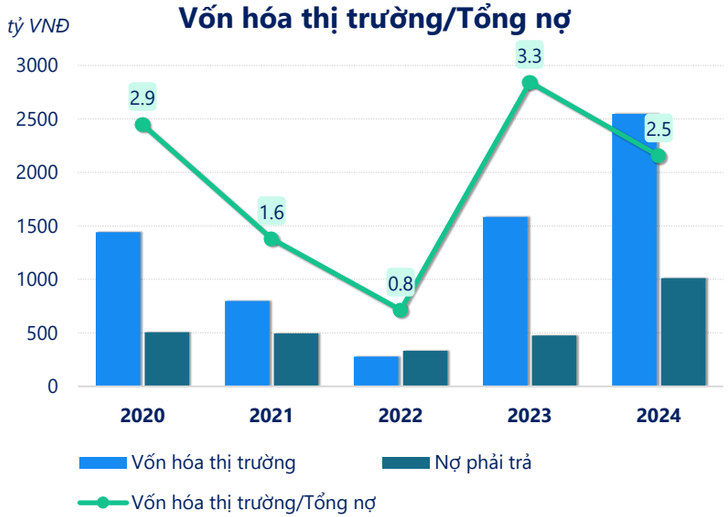
Vốn điều lệ



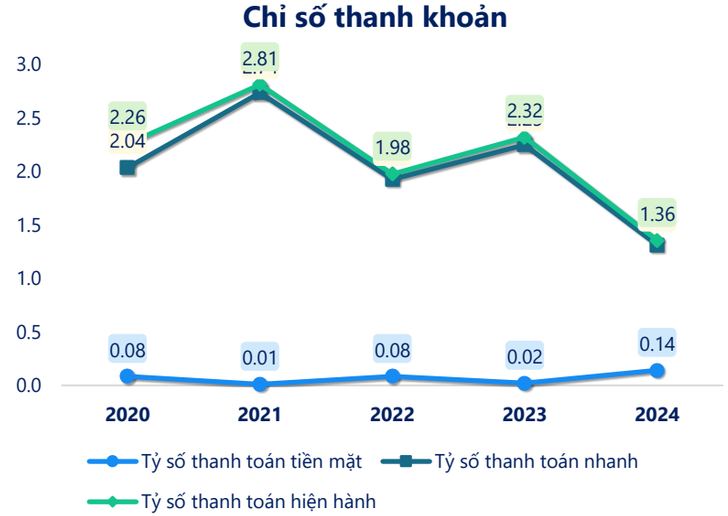
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,492**	**1,860**	**34.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,482	948	56.4%
Tiền và tương đương tiền	132	8.46	1464%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.23	0.23	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,290	845	52.6%
Hàng tồn kho	35.7	29.2	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.8	64.4	-63.0%
Tài sản dài hạn	**1,010**	**913**	**10.6%**
Phải thu dài hạn	307	389	-21.2%
Tài sản cố định	231	86.3	168%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.7	13.4	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	111	383	-71.0%
Tài sản dài hạn khác	**57.8**	**9.38**	**516%**
Lợi thế thương mại	289	30.8	839%
Nợ phải trả	985	477	107%
Nợ ngắn hạn	**937**	**409**	**129%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	528	171	208%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	98.2	42.0%
Nợ dài hạn	48.6	68.5	-29.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.6	39.0	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn điều lệ	1,370	1,314	4.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,219**	**1,080**	**314**	**412**	**1,026**
Giá vốn hàng bán	1,182	1,045	210	296	855
Lợi nhuận gộp	**36.2**	**34.1**	**104**	**115**	**171**
Doanh thu HĐTC	7.81	424	47.3	43.6	192
Chi phí TC	13.6	28.0	9.02	23.5	51.1
Chi phí lãi vay	**3.53**	**21.8**	**6.91**	**21.5**	**28.2**
LN trong công ty LKLD	-0.66	0.44	0.51	-4.85	-15.2
Chi phí bán hàng	130	86.8	20.7	14.3	26.2
Chi phí QLDN	143	211	93.4	66.9	152
LN thuần từ HĐKD	**-243**	**132**	**29.3**	**49.3**	**119**
Lợi nhuận khác	75.2	-34.2	-0.35	-20.4	-7.93
LN trước thuế	**-168**	**98.3**	**28.9**	**28.9**	**111**
Lợi nhuận sau thuế	**-180**	**30.0**	**24.9**	**26.5**	**123**
LNST của CĐ cty mẹ	**-182**	**19.8**	**10.9**	**26.9**	**126**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-428	-88.4	-165	-192	357
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	249	11.2	293	-397	-614
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.7	45.1	-106	572	384
Tiền đầu kỳ	162	36.4	4.32	26.5	8.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-126**	**-32.1**	**22.2**	**-18.0**	**128**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.4	4.32	26.5	8.46	136

Powered by Infographic